

Phu lục II
NGŨNG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO ĐỐI VỚI NGÀNH LUẬT
VÀ QUY TẮC QUY ĐỔI ĐIỂM

*(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-ĐHL ngày /8/2026
của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh)*

Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào (sau đây gọi tắt là ngưỡng đầu vào) dựa vào điểm thi trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và dựa vào điểm học bạ sau quy đổi đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước đăng ký xét tuyển các Phương thức 2, 3, 4 vào ngành Luật trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy năm 2026 tại Phân hiệu tỉnh Quảng Trị như sau:

1. Về ngưỡng đầu vào

a) Ngưỡng điểm đầu vào đối với ngành Luật căn cứ vào điểm thi trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và điểm ưu tiên theo khu vực (nếu có), điểm ưu tiên theo đối tượng chính sách (nếu có) theo quy định tại Quy chế tuyển sinh của Bộ, không phân biệt kết quả thi của thí sinh học chương trình giáo dục phổ thông 2006 và 2018, có mức điểm tối thiểu (không nhân hệ số) như sau:

(i) Đối với tổ hợp xét tuyển chỉ có môn Toán hoặc môn Ngữ văn là 20,00 điểm, trong đó môn Toán, hoặc môn Ngữ văn phải đạt tối thiểu 6/10 điểm theo thang điểm 10;

(ii) Đối với tổ hợp xét tuyển có cả môn Toán và môn Ngữ văn là 20,00 điểm, trong đó môn Toán và môn Ngữ văn đều phải đạt tối thiểu 6/10 điểm theo thang điểm 10.

b) Ngưỡng điểm đầu vào đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 có đăng ký xét tuyển thêm các Phương thức 2, 3, 4 nếu không đáp ứng điều kiện tại Mục 1.a nêu trên thì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

(i) Kết quả trung bình chung học tập cả năm Lớp 12 (hoặc kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên);

(ii) Tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 18,00 điểm trở lên, trong đó: đối với tổ hợp xét tuyển chỉ có môn Toán hoặc môn Ngữ văn thì môn Toán, hoặc môn Ngữ văn phải đạt tối thiểu 6/10 điểm theo thang điểm 10; đối với tổ hợp xét tuyển có cả môn Toán và môn Ngữ văn thì môn Toán và môn Ngữ văn đều phải đạt tối thiểu 6/10 điểm theo thang điểm 10; hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ 8,50 trở lên.

c) Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT từ năm 2025 trở về trước đăng ký xét tuyển các Phương thức 2, 3, 4: ngưỡng đầu vào căn cứ vào điểm xét tuyển theo quy định tại Mục 2 dưới đây là 20,00 điểm (điểm sau quy đổi), trong đó:

(i) Đối với tổ hợp xét tuyển chỉ có môn Toán hoặc môn Ngữ văn thì môn Toán (điểm sau quy đổi), hoặc môn Ngữ văn (điểm sau quy đổi) phải đạt tối thiểu 6/10 điểm theo thang điểm 10;

(ii) Đối với tổ hợp xét tuyển có cả môn Toán và môn Ngữ văn thì môn Toán (điểm sau quy đổi) và môn Ngữ văn (điểm sau quy đổi) đều phải đạt tối thiểu 6/10 điểm theo thang điểm 10.

2. Quy tắc quy đổi điểm

2.1. Quy đổi điểm học bạ cấp THPT tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo từng tổ hợp môn (đối với Phương thức 2 và Phương thức 3)

Xây dựng công thức quy đổi điểm học bạ cấp THPT sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo từng tổ hợp môn cụ thể như sau:

a) Công thức quy đổi điểm tương đương:

$$y = x - k$$

Trong đó:

- y là điểm tổ hợp môn sau khi quy đổi tương đương;
- x là điểm tổ hợp môn của học bạ cấp THPT (trung bình cộng của 6 học kỳ);
- k là độ lệch điểm tổ hợp môn giữa điểm học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

b) Độ lệch điểm tổ hợp môn (k) giữa điểm học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được xác định như sau:

Độ lệch điểm tổ hợp môn (k) giữa điểm học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026															
A00	A01; D _{28,29,30}	C00	C01, 02,03	D _{01,03} , 04,06	D _{07,23} , 24,25	D _{09,38} , 39,40	D _{10,18} , 19,20	D _{11,53} , 54,55	D _{12,48} , 49,50	D _{14,63} , 64,65	D _{15,43} , 44,45; X74	C04, X01	X _{25,33} , 37,45	X70	X _{78,86} , 90,98
4,50	5,00	4,00	3,50	3,80	3,50	3,50	4,50	4,30	4,00	3,50	4,50	3,80	5,00	3,50	4,80

- Ví dụ: học sinh có điểm học bạ cấp THPT tổ hợp môn D01 ($x = 28,0$ điểm); độ lệch điểm giữa học bạ cấp THPT và điểm thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp môn D01 là 3,80 điểm ($k = 3,80$ điểm). Áp dụng công thức quy đổi điểm tương đương tại Mục a nêu trên, điểm tổ hợp môn học bạ cấp THPT sau khi quy đổi sang điểm tổ hợp môn thi tốt nghiệp THPT của thí sinh này như sau:

$$y = x - k = 28,00 - 3,80 = 24,20$$

- Điều này có nghĩa là thí sinh có điểm tổ hợp môn D01 (Toán, Ngữ văn, tiếng Anh) của học bạ cấp THPT đạt 28,00 điểm sẽ tương đương với 24,20 điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

c) Cách thức tính điểm môn Toán hoặc Ngữ văn, hoặc Toán và Ngữ văn sau quy đổi trong tổ hợp xét tuyển đối với Phương thức 2, 3:

(i) Điểm môn Toán: lấy điểm trung bình cộng 6 học kỳ cấp THPT (được tính theo công thức tại Mục II theo Phụ lục I) - 1,50 điểm;

(ii) Điểm môn Ngữ văn: lấy điểm trung bình cộng 6 học kỳ cấp THPT (được tính theo công thức tại Mục II theo Phụ lục I) - 0,80 điểm.

Ví dụ: thí sinh có điểm trung bình cộng 6 học kỳ cấp THPT của môn Toán là 7,55 điểm. Như vậy, điểm sau quy đổi của môn Toán của thí sinh sẽ là 6,05 điểm.

2.2. Quy đổi điểm thi V-SAT tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo từng môn thi

a) Phương pháp thực hiện:

- Căn cứ Bảng quy đổi điểm thi các môn thi V-SAT sang tương đương điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo phương pháp bách phân vị, kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm.

- Công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \frac{(x - a)(d - c)}{(b - a)}$$

- Trong đó:

- + x là điểm V-SAT của thí sinh;
- + a, b là hai điểm mốc xác định khoảng điểm thi V-SAT ($a < x \leq b$);
- + y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT năm 2026;
- + c, d là hai điểm mốc xác định khoảng điểm tốt nghiệp THPT năm 2026 tương ứng ($c < y \leq d$).

- Ví dụ, thí sinh có điểm thi V-SAT môn Toán $x = 125$ trong khoảng $122,5 < x \leq 129,5$, thuộc thứ hạng 10% nên $a = 122,5$; $b = 129,5$; $c = 8,5$ và $d = 9,0$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính:

$$y = 8.5 + \frac{(125 - 122.5)(9.0 - 8.5)}{(129.5 - 122.5)}$$

$$y = 8.5 + \frac{2.5 \times 0.5}{7}$$

$$y \approx 8.68$$

Điều này có nghĩa là thí sinh đạt 125 điểm môn Toán trong Kỳ thi V-SAT tương đương 8,68 điểm môn Toán trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

b) Khung quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo các mốc phân vị:

(i) Khung quy đổi điểm thi các môn Toán, Vật lý, Hóa học

Top	Toán		Vật lý		Hóa học	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
Điểm cao nhất	150,0	10,0	150,0	10,0	150,0	10,0
0.5%	144,0	9,5	135,0	9,25	140,0	9,5
1%	140,5	9,5	131,0	9,0	136,5	9,25
2%	136,5	9,0	126,5	8,75	132,0	9,25
5%	129,5	9,0	119,0	8,35	125,0	8,75
10%	122,5	8,5	112,5	8,0	117,0	8,5
20%	113,0	8,25	103,5	7,25	107,0	8,0
30%	105,5	7,75	97,5	6,75	99,0	7,75
40%	98,5	7,5	92,0	6,25	92,5	7,35
50%	92,5	7,25	87,0	6,0	86,0	7,0
60%	86,0	6,75	82,0	5,5	80,0	6,6
70%	79,0	6,25	76,5	5,0	73,0	6,1
80%	71,5	5,75	70,0	4,35	66,0	5,5
90%	61,0	5,0	61,5	3,75	57,0	4,75
> 90%	0	0	0	0	0	0

(ii) Khung quy đổi điểm thi các môn Lịch sử, Địa lý, tiếng Anh, Ngữ văn

Top	Lịch sử		Địa lý		Tiếng Anh		Ngữ văn	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
Điểm cao nhất	150,0	10,0	150,0	10,0	150,0	10,0	150,0	10,0
0.5%	141,0	10,0	135,0	9,5	142,0	9,25	133,5	9,0
1%	138,0	10,0	134,0	9,0	138,0	8,75	131,5	9,0
2%	136,5	9,75	130,5	8,75	135,0	8,5	129,0	8,75
5%	131,0	9,5	125,0	8,5	129,0	7,75	125,0	8,5
10%	126,0	9,25	119,5	8,25	121,5	7,25	121,5	8,25
20%	119,0	8,75	112,0	7,75	112,9	6,5	116,5	8,0
30%	113,0	8,5	105,5	7,25	105,5	5,75	113,0	7,75
40%	108,0	8,1	100,5	7,0	99,0	5,5	109,5	7,5
50%	103,0	7,75	95,5	6,5	92,5	5,0	106,0	7,25
60%	97,5	7,35	90,5	6,25	86,0	4,75	102,5	7,0
70%	91,5	7,0	84,5	5,75	78,5	4,25	98,5	6,75
80%	85,0	6,5	77,5	5,35	70,0	3,75	93,5	6,25
90%	75,0	5,75	68,0	4,6	59,5	3,25	87,0	5,75
> 90%	0	0	0	0	0	0	0	0

c) Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT tương đương với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của các môn thi theo phân vị

1. Môn Toán

Thứ hạng (%)	Toán	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150,0	10,0
0.5%	$144,0 < x \leq 150,0$	$9,5 < y \leq 10,0$
1%	$140,5 < x \leq 144,0$	$y = 9,5$
2%	$136,5 < x \leq 140,5$	$9,0 < y \leq 9,5$
5%	$129,5 < x \leq 136,5$	$y = 9,0$
10%	$122,5 < x \leq 129,5$	$8,5 < y \leq 9,0$
20%	$113,0 < x \leq 122,5$	$8,25 < y \leq 8,5$
30%	$105,5 < x \leq 113,0$	$7,75 < y \leq 8,25$
40%	$98,5 < x \leq 105,5$	$7,5 < y \leq 7,75$
50%	$92,5 < x \leq 98,5$	$7,25 < y \leq 7,5$
60%	$86,0 < x \leq 92,5$	$6,75 < y \leq 7,25$
70%	$79,0 < x \leq 86,0$	$6,25 < y \leq 6,75$
80%	$71,5 < x \leq 79,0$	$5,75 < y \leq 6,25$
90%	$61,0 < x \leq 71,5$	$5,0 < y \leq 5,75$
> 90%	$0 < x \leq 61,0$	$0 < y \leq 5,0$

2. Môn Vật lý

Thứ hạng (%)	Vật lý	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150,0	10,0
0.5%	$135,0 < x \leq 150,0$	$9,25 < y \leq 10,0$
1%	$131,0 < x \leq 135,0$	$9,0 < y \leq 9,25$
2%	$126,5 < x \leq 131,0$	$8,75 < y \leq 9,0$
5%	$119,0 < x \leq 126,5$	$8,35 < y \leq 8,75$
10%	$112,5 < x \leq 119,0$	$8,0 < y \leq 8,35$
20%	$103,5 < x \leq 112,5$	$7,25 < y \leq 8,0$

Thứ hạng (%)	Vật lý	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
30%	$97,5 < x \leq 103,5$	$6,75 < y \leq 7,25$
40%	$92,0 < x \leq 97,5$	$6,25 < y \leq 6,75$
50%	$87,0 < x \leq 92,0$	$6,0 < y \leq 6,25$
60%	$82,0 < x \leq 87,0$	$5,5 < y \leq 6,0$
70%	$76,5 < x \leq 82,0$	$5,0 < y \leq 5,5$
80%	$70,0 < x \leq 76,5$	$4,35 < y \leq 5,0$
90%	$61,5 < x \leq 70,0$	$3,75 < y \leq 4,35$
> 90%	$0 < x \leq 61,5$	$0 < y \leq 3,75$

3. Môn Hóa học

Thứ hạng (%)	Hóa học	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150,0	10,0
0.5%	$140,0 < x \leq 150,0$	$9,5 < y \leq 10,0$
1%	$136,5 < x \leq 140,0$	$9,25 < y \leq 9,5$
2%	$132,0 < x \leq 136,5$	$y = 9,25$
5%	$125,0 < x \leq 132,0$	$8,75 < y \leq 9,25$
10%	$117,0 < x \leq 125,0$	$8,5 < y \leq 8,75$
20%	$107,0 < x \leq 117,0$	$8,0 < y \leq 8,5$
30%	$99,0 < x \leq 107,0$	$7,75 < y \leq 8,0$
40%	$92,5 < x \leq 99,0$	$7,35 < y \leq 7,75$
50%	$86,0 < x \leq 92,5$	$7,0 < y \leq 7,35$
60%	$80,0 < x \leq 86,0$	$6,6 < y \leq 7,0$
70%	$73,0 < x \leq 80,0$	$6,1 < y \leq 6,6$
80%	$66,0 < x \leq 73,0$	$5,5 < y \leq 6,1$
90%	$57,0 < x \leq 66,0$	$4,75 < y \leq 5,5$
> 90%	$0 < x \leq 57,0$	$0 < y \leq 4,75$

4. Môn Lịch sử

Thứ hạng (%)	Lịch sử	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150,0	10,0
0.5%	$141,0 < x \leq 150,0$	$y = 10,0$
1%	$138,0 < x \leq 141,0$	$y = 10,0$
2%	$136,5 < x \leq 138,0$	$9,75 < y \leq 10,0$
5%	$131,0 < x \leq 136,5$	$9,5 < y \leq 9,75$
10%	$126,0 < x \leq 131,0$	$9,25 < y \leq 9,5$
20%	$119,0 < x \leq 126,0$	$8,75 < y \leq 9,25$
30%	$113,0 < x \leq 119,0$	$8,5 < y \leq 8,75$
40%	$108,0 < x \leq 113,0$	$8,1 < y \leq 8,5$
50%	$103,0 < x \leq 108,0$	$7,75 < y \leq 8,1$
60%	$97,5 < x \leq 103,0$	$7,35 < y \leq 7,75$
70%	$91,5 < x \leq 97,5$	$7,0 < y \leq 7,35$
80%	$85,0 < x \leq 91,5$	$6,5 < y \leq 7,0$
90%	$75,0 < x \leq 85,0$	$5,75 < y \leq 6,5$
> 90%	$0 < x \leq 75,0$	$0 < y \leq 5,75$

5. Môn Địa lý

Thứ hạng (%)	Địa lý	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150,0	10,0
0.5%	$135,0 < x \leq 150,0$	$9,5 < y \leq 10,0$
1%	$134,0 < x \leq 135,0$	$9,0 < y \leq 9,5$
2%	$130,5 < x \leq 134,0$	$8,75 < y \leq 9,0$
5%	$125,0 < x \leq 130,5$	$8,5 < y \leq 8,75$
10%	$119,5 < x \leq 125,0$	$8,25 < y \leq 8,5$
20%	$112,0 < x \leq 119,5$	$7,75 < y \leq 8,25$
30%	$105,5 < x \leq 112,0$	$7,25 < y \leq 7,75$
40%	$100,5 < x \leq 105,5$	$7,0 < y \leq 7,25$
50%	$95,5 < x \leq 100,5$	$6,5 < y \leq 7,0$
60%	$90,5 < x \leq 95,5$	$6,25 < y \leq 6,5$
70%	$84,5 < x \leq 90,5$	$5,75 < y \leq 6,25$
80%	$77,5 < x \leq 84,5$	$5,35 < y \leq 5,75$
90%	$68,0 < x \leq 77,5$	$4,6 < y \leq 5,35$
> 90%	$0 < x \leq 68$	$0 < y \leq 4,6$

6. Môn tiếng Anh

Thứ hạng (%)	Tiếng Anh	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150,0	10,0
0.5%	$142,0 < x \leq 150,0$	$9,25 < y \leq 10,0$
1%	$138,0 < x \leq 142,0$	$8,75 < y \leq 9,25$
2%	$135,0 < x \leq 138,0$	$8,5 < y \leq 8,75$
5%	$129,0 < x \leq 135,0$	$7,75 < y \leq 8,5$
10%	$121,5 < x \leq 129,0$	$7,25 < y \leq 7,75$
20%	$112,9 < x \leq 121,5$	$6,5 < y \leq 7,25$
30%	$105,5 < x \leq 112,9$	$5,75 < y \leq 6,5$
40%	$99,0 < x \leq 105,5$	$5,5 < y \leq 5,75$
50%	$92,5 < x \leq 99,0$	$5,0 < y \leq 5,5$
60%	$86,0 < x \leq 92,5$	$4,75 < y \leq 5,0$
70%	$78,5 < x \leq 86,0$	$4,25 < y \leq 4,75$
80%	$70,0 < x \leq 78,5$	$3,75 < y \leq 4,25$
90%	$59,5 < x \leq 70,0$	$3,25 < y \leq 3,75$
> 90%	$0 < x \leq 59,5$	$0 < y \leq 3,25$

7. Môn Ngữ văn

Thứ hạng (%)	Ngữ văn	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150,0	10,0
0.5%	$133,5 < x \leq 150,0$	$9,0 < y \leq 10,0$
1%	$131,5 < x \leq 133,5$	$y = 9,0$
2%	$129,0 < x \leq 131,5$	$8,75 < y \leq 9,0$
5%	$125,0 < x \leq 129,0$	$8,5 < y \leq 8,75$
10%	$121,5 < x \leq 125,0$	$8,25 < y \leq 8,5$
20%	$116,5 < x \leq 121,5$	$8,0 < y \leq 8,25$
30%	$113,0 < x \leq 116,5$	$7,75 < y \leq 8,0$
40%	$109,5 < x \leq 113,0$	$7,5 < y \leq 7,75$
50%	$106,0 < x \leq 109,5$	$7,25 < y \leq 7,5$

Thứ hạng (%)	Ngữ văn	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
60%	$102,5 < x \leq 106,0$	$7,0 < y \leq 7,25$
70%	$98,5 < x \leq 102,5$	$6,75 < y \leq 7,0$
80%	$93,5 < x \leq 98,5$	$6,25 < y \leq 6,75$
90%	$87,0 < x \leq 93,5$	$5,75 < y \leq 6,25$
> 90%	$0 < x \leq 87,0$	$0 < y \leq 5,75$